

KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (VC9)

CTCP Xây dựng số 9 - VC9

Ngày 29/12/2023	5,500 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.2%	0%	-6.8%

DT thuần 2023	268
tỷ VNĐ	
YoY: ▼126 -31.9%	

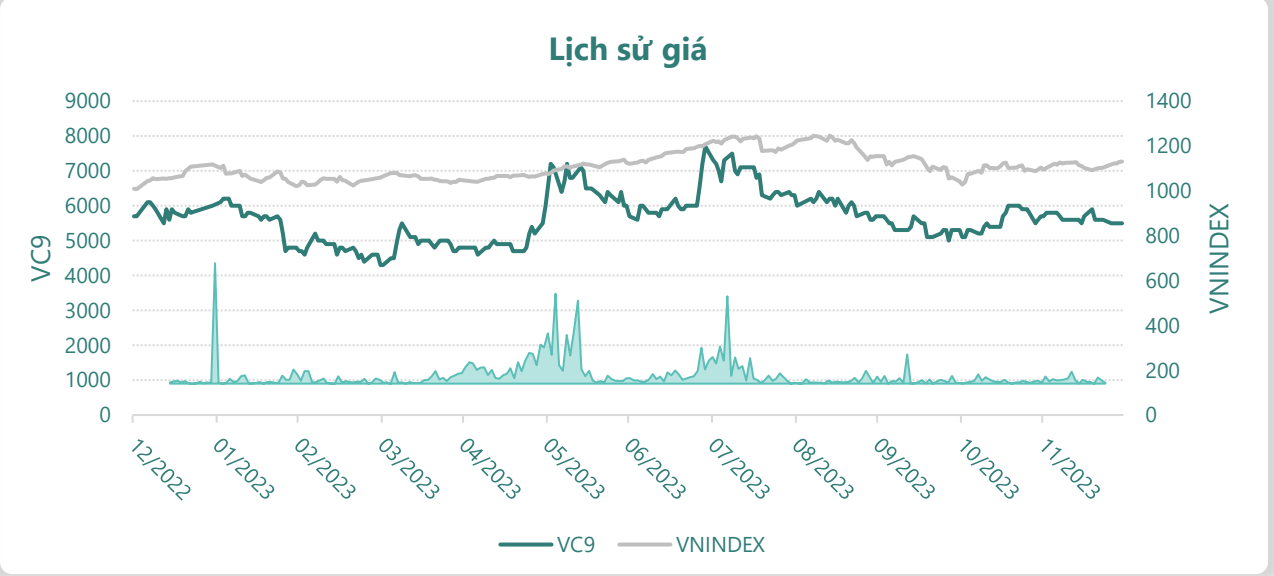
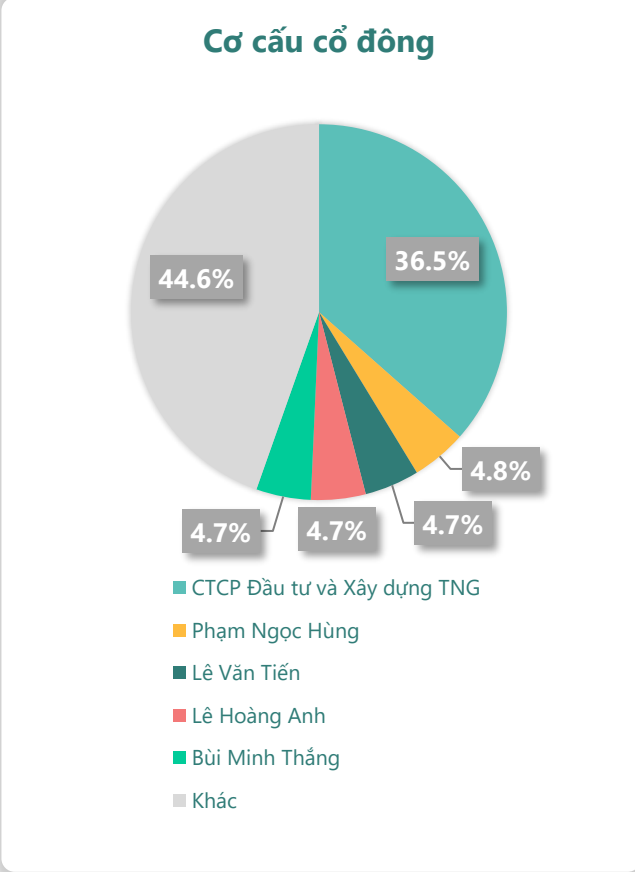
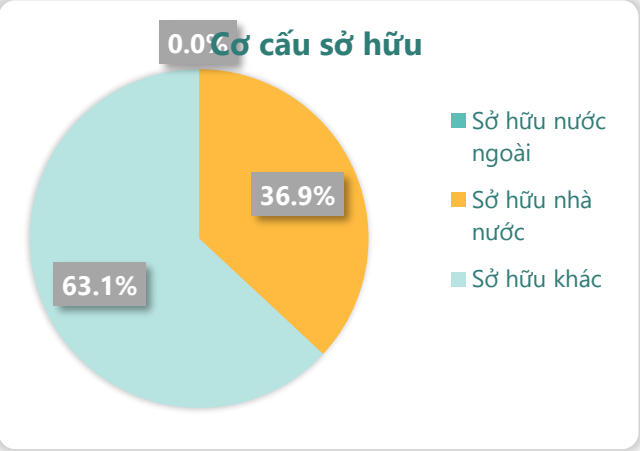
LN thuần 2023	1.32
tỷ VNĐ	
YoY: ▲ 33.3 104%	

LN sau thuế 2023	1.40
tỷ VNĐ	
YoY: ▼0.45 -24.6%	

Tỷ suất lãi EBIT 2023	11.9%
YoY: +/-▲ 3.9%	

ROE 2023	3.8%
YoY: +/-▼ 13.9%	

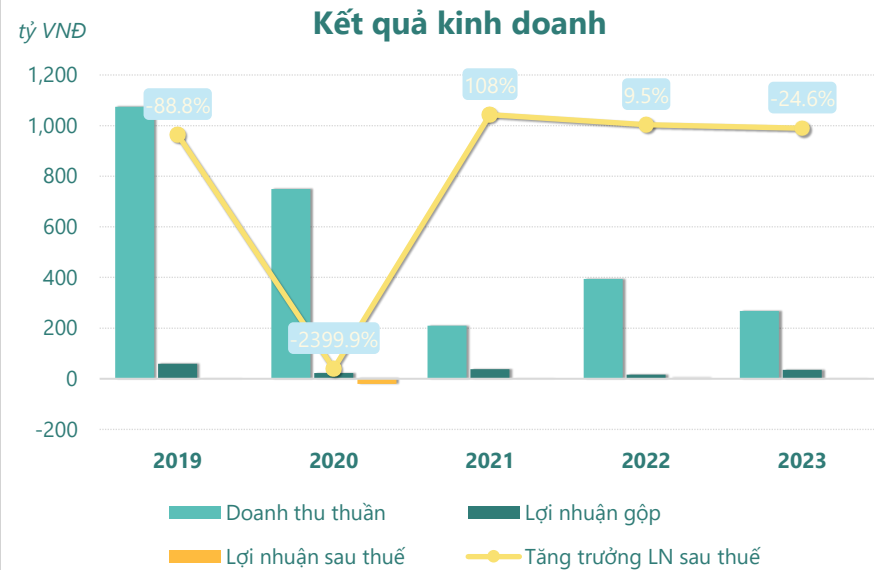
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	4,300 - 7,700
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	92
Số lượng CPLH (CP)	16,695,200
KLGD BQ 20 phiên (CP)	21,550
Sở hữu nước ngoài	0.0%
Beta	0.68
EPS	84
P/E	65.7



Năm **2023**, **VC9** ghi nhận doanh thu thuần **268.5** tỷ đồng và lợi nhuận sau thuế **1.40** tỷ đồng, lần lượt **giảm 31.9%** và **giảm 24.6%** so với năm trước.

Sự sụt giảm về doanh thu và lợi nhuận cùng với **ROE** ở mức **3.77%**. Cho thấy công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng lợi nhuận. Cần tối ưu hóa hoạt động và quản lý vốn hiệu quả.

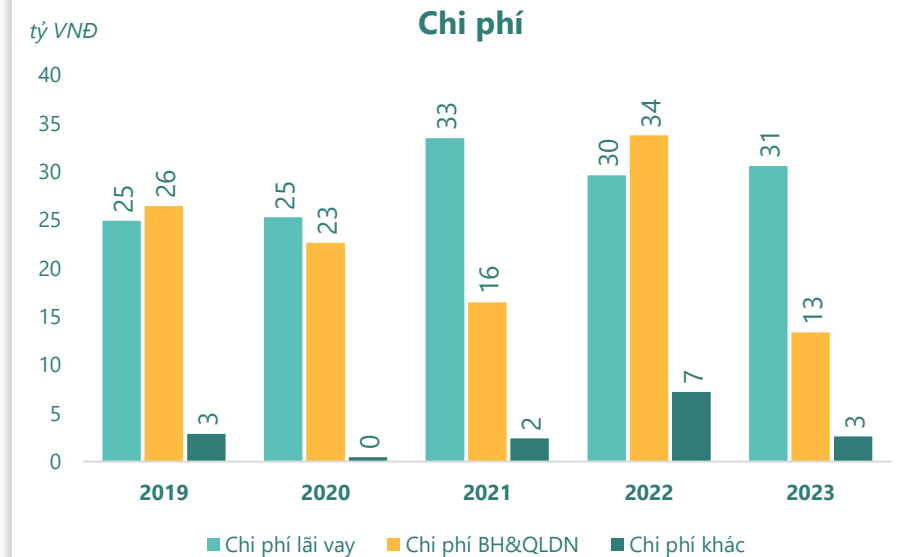
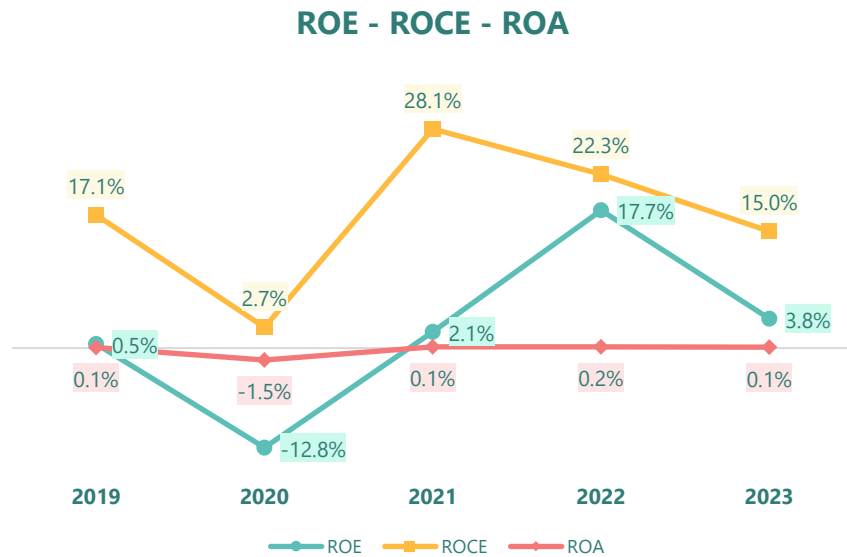
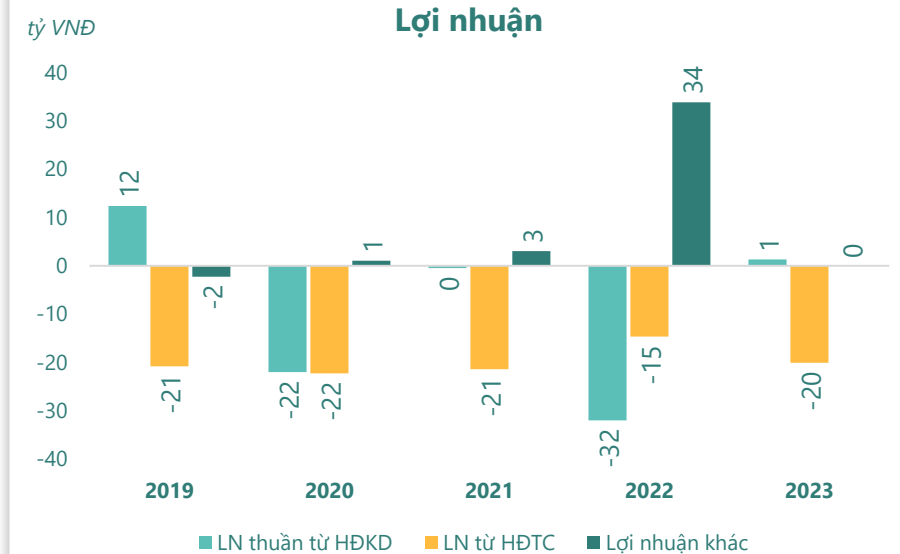
KẾT QUẢ KINH DOANH



Năm **2023**, VC9 có **lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** đạt **1.32** tỷ đồng, **tăng lên 33.31** tỷ so với năm trước. Và cao hơn mức bình quân lợi nhuận thuần 5 năm (-8.15 tỷ đồng) là 9.46 tỷ đồng. Cho thấy xu hướng tích cực từ hoạt động kinh doanh khi có sự phục hồi trong những năm gần đây.

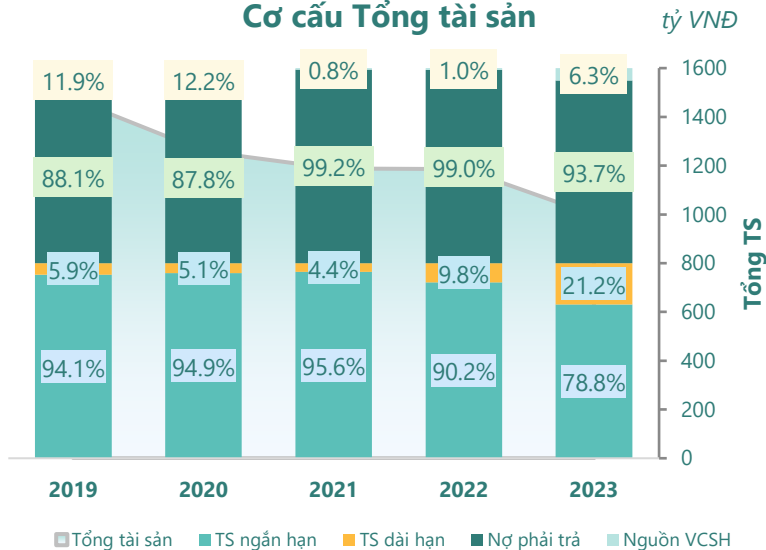
Chi phí lãi vay tăng lên so với năm trước, ở mức **30.58** tỷ đồng. Nhưng **chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp giảm** xuống còn **13.35** tỷ đồng. Bên cạnh đó, **chi phí khác bằng 2.59** tỷ đồng, **giảm xuống** so với năm trước.

ROE của VC9 năm 2023 **giảm** so với năm trước còn **3.77%**, tuy nhiên vẫn **cao hơn mức bình quân** trong vòng 5 năm gần đây.

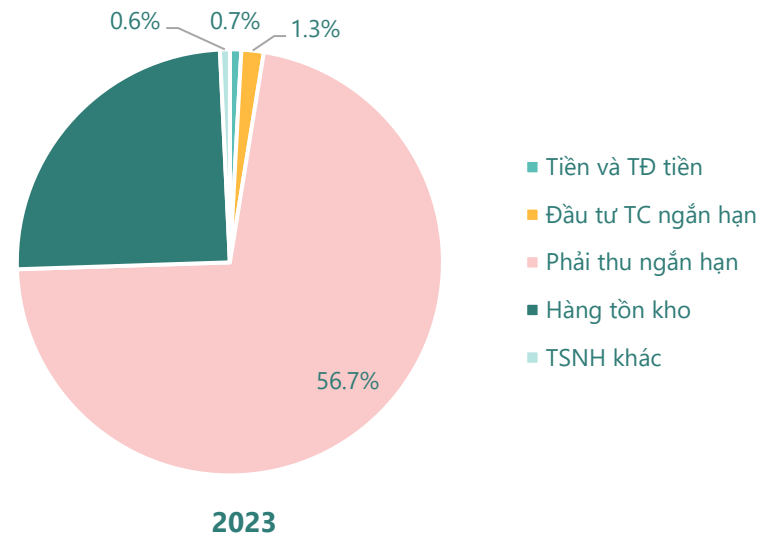


TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

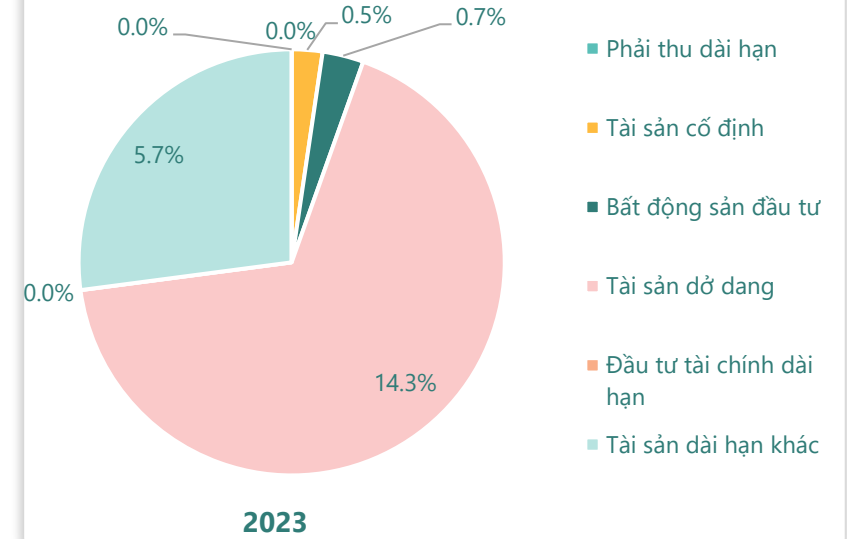
Cơ cấu Tổng tài sản



Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



Tổng tài sản của **VC9** năm 2023 đạt **996.3** tỷ đồng, giảm **16.0%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản ngắn hạn trong Tổng tài sản là 78.8%, lớn hơn tài sản dài hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 93.7%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

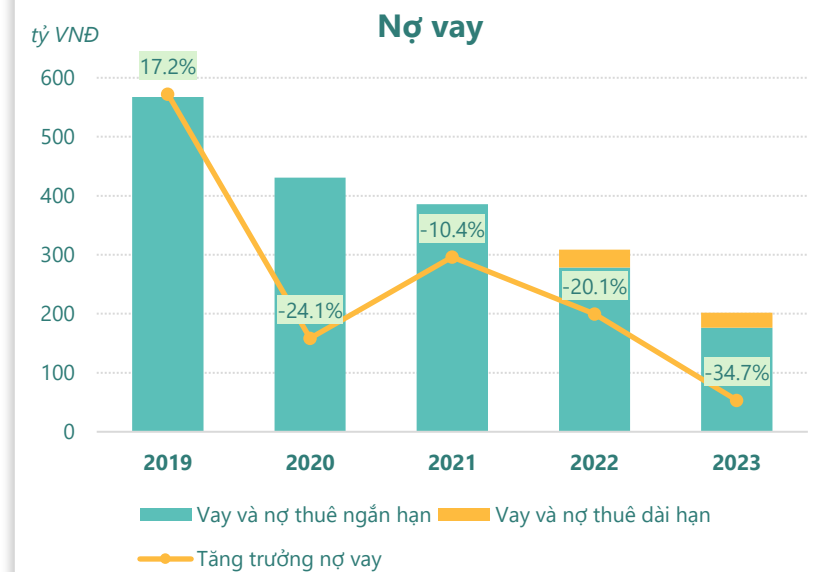
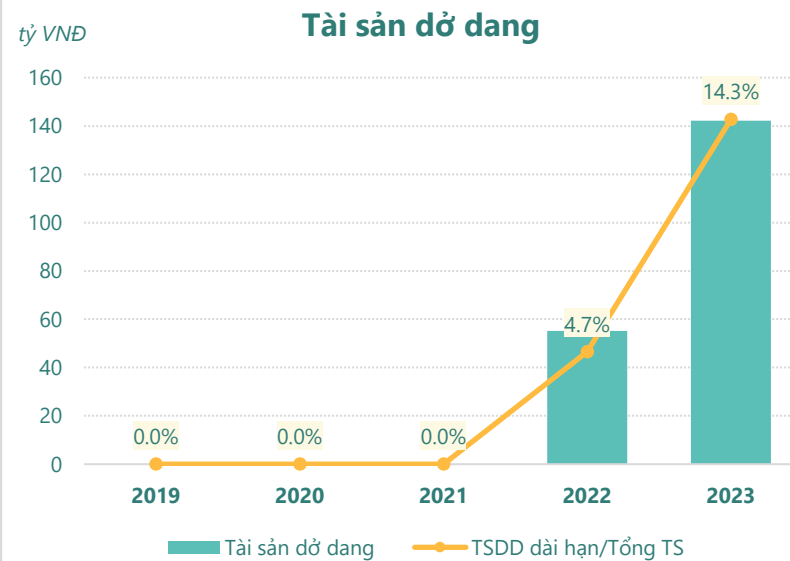
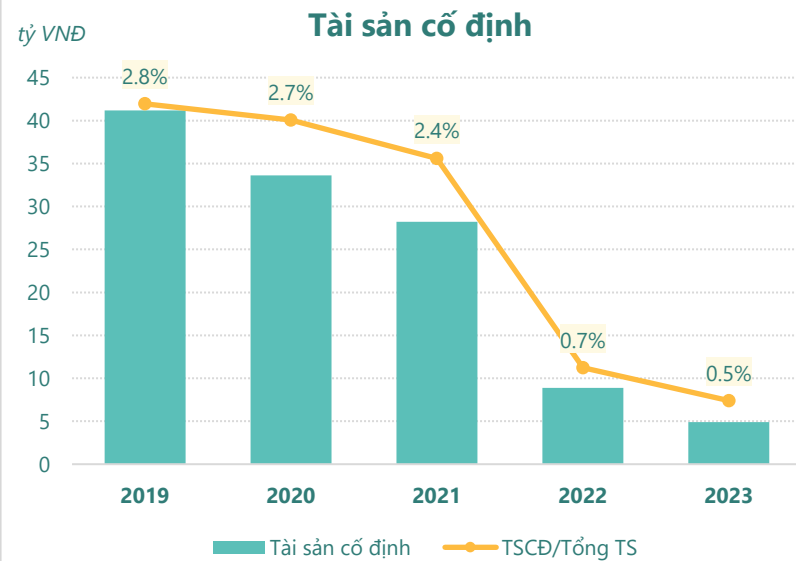
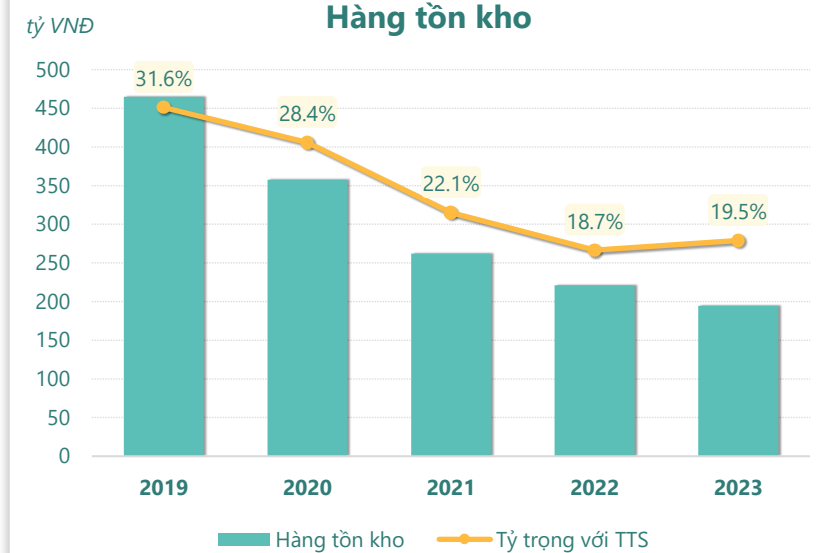
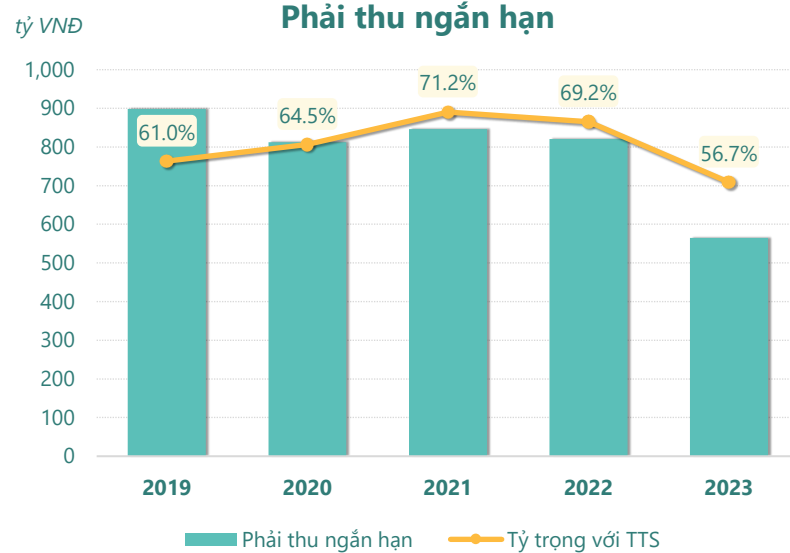
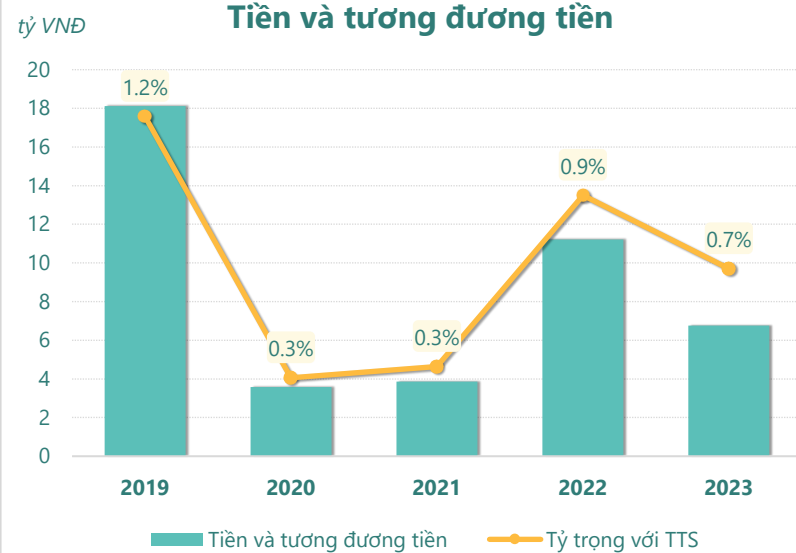
Tài sản ngắn hạn của VC9 năm 2023 giảm **26.6%** so với năm trước, đạt **785.5** tỷ đồng. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn giảm xuống so với năm trước chiếm **78.8%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **56.7%**, tiếp đến là hàng tồn kho chiếm 19.5% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

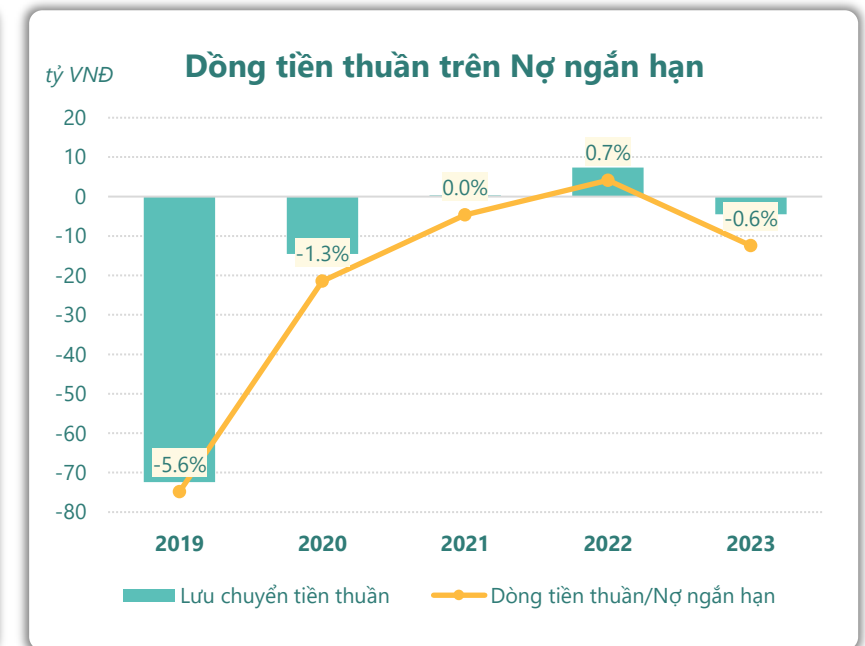
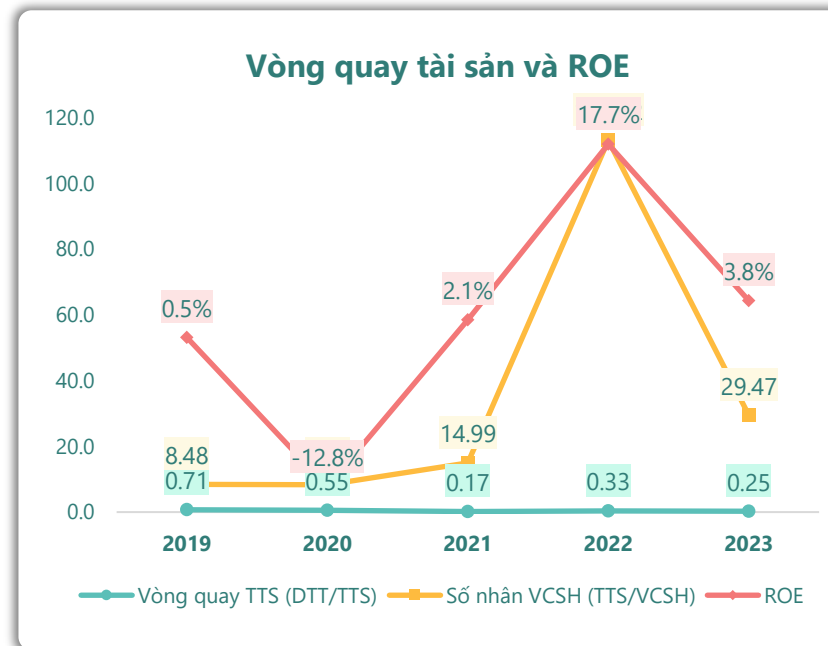
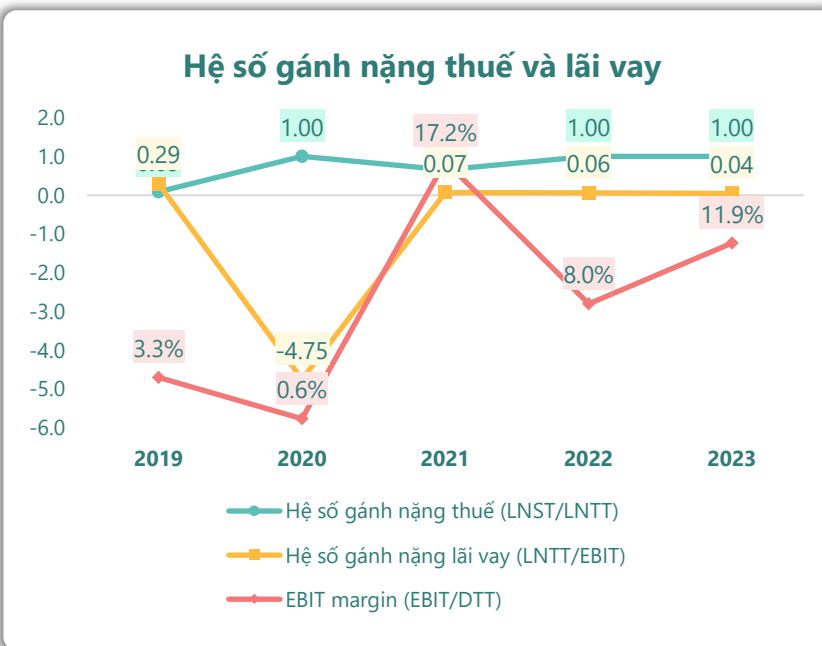
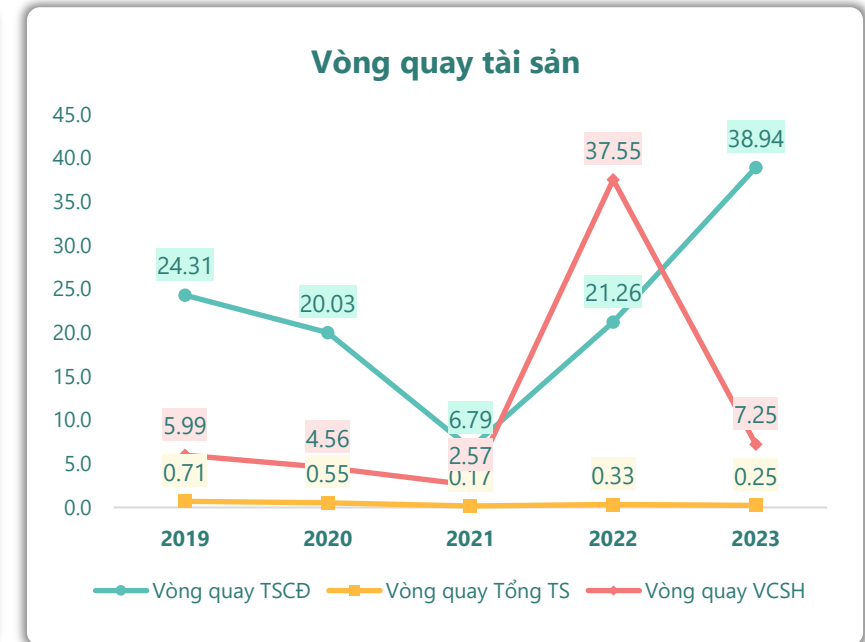
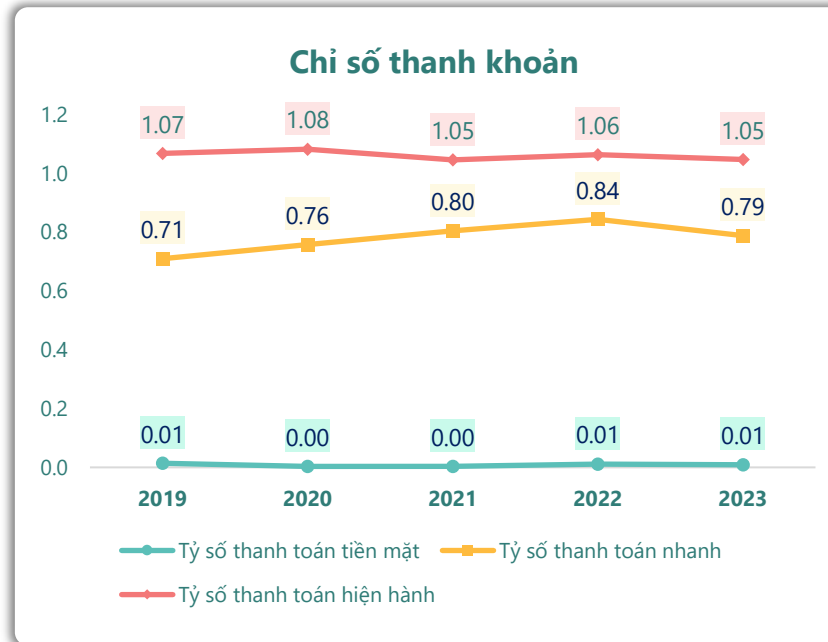
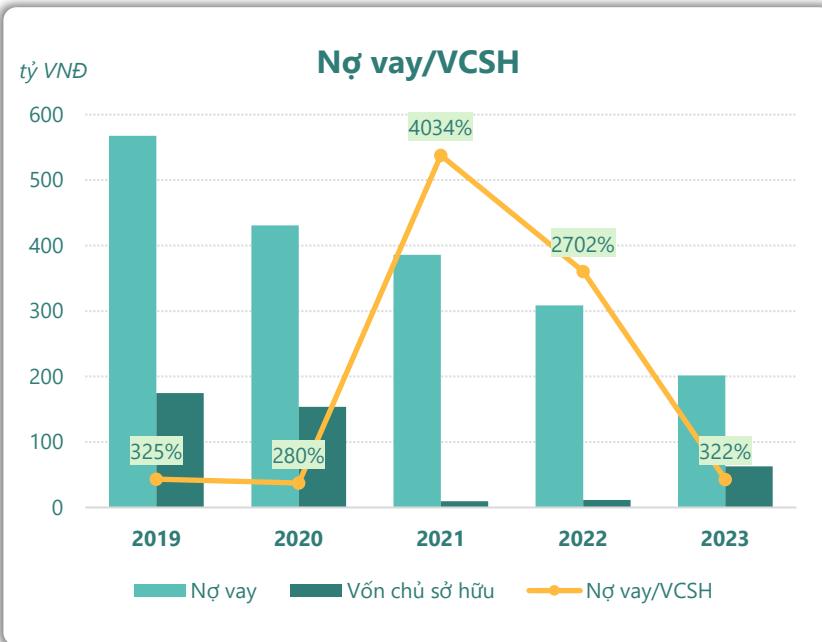
Tài sản dài hạn tăng trưởng **81.0%** so với năm trước và đạt **210.8** tỷ đồng. Tương ứng chiếm **21.2%** tổng tài sản, tăng lên so với năm trước. Trong đó **tài sản dở dang** chiếm cao nhất **14.3%**, sau đó là tài sản dài hạn khác chiếm 5.73%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN



HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Doanh thu thuần	749	210	394	268
Giá vốn hàng bán	726	172	378	234
Lợi nhuận gộp	22.9	37.4	16.4	34.7
Doanh thu HĐTC	5.57	14.8	16.8	10.5
Chi phí TC	27.8	36.2	31.5	30.6
Chi phí lãi vay	25.3	33.5	29.6	30.6
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.01	0	0	0
Chi phí QLDN	22.6	16.5	33.8	13.4
LN thuần từ HĐKD	-21.9	-0.46	-32.0	1.32
Lợi nhuận khác	1.08	3.05	33.8	0.08
LN trước thuế	-20.9	2.58	1.85	1.40
Lợi nhuận sau thuế	-20.9	1.69	1.85	1.40
LNST của CĐ cty mẹ	-20.9	1.69	1.85	1.40

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	138	103	95.7	-38.8
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-15.8	-57.9	-10.9	91.3
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-137	-44.7	-77.4	-56.9
Tiền đầu kỳ	18.1	3.58	3.86	11.2
Lưu chuyển tiền thuần	-14.5	0.28	7.35	-4.44
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	3.58	3.86	11.2	6.76

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)

	2020	2021	2022	2023
Tổng tài sản	1,259	1,188	1,186	996
Tài sản ngắn hạn	1,195	1,136	1,070	786
Tiền và tương đương tiền	3.58	3.86	11.2	6.76
Đầu tư tài chính ngắn hạn	21.7	18.9	13.3	13.3
Phải thu ngắn hạn	812	846	821	565
Hàng tồn kho	358	262	221	195
Tài sản ngắn hạn khác	0.06	5.05	2.80	5.87
Tài sản dài hạn	63.7	52.0	116	211
Phải thu dài hạn	0	0	0	0
Tài sản cố định	33.6	28.2	8.87	4.92
Bất động sản đầu tư	25.8	6.98	6.78	6.58
Tài sản dở dang	0	0	55.2	142
Đầu tư tài chính dài hạn	0.31	0.31	0	0
Tài sản dài hạn khác	3.93	16.5	45.6	57.1
Lợi thế thương mại	0	0	0	0
Nợ phải trả	1,105	1,178	1,175	934
Nợ ngắn hạn	1,104	1,086	1,005	750
Vay và nợ thuê ngắn hạn	431	386	279	176
Phải trả người bán ngắn hạn	334	266	292	236
Nợ dài hạn	0.98	92.5	169	184
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	30.0	25.2
Nguồn vốn chủ sở hữu	154	9.57	11.4	62.6
Vốn chủ sở hữu	154	9.57	11.4	62.6
Vốn điều lệ	120	120	120	170
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0